

BẢNG THUYẾT MINH CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2027

Đvt: Triệu đồng

DỰ TOÁN THU			DỰ TOÁN CHI		
Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu điều tiết ngân sách địa phương hưởng	Nội dung	Tổng chi NSNN	Chi ngân sách địa phương
Phần A: Tổng thu ngân sách	288.740	288.740	Phần A: Tổng chi ngân sách	288.740	288.740
I. Thu cân đối ngân sách	183.955	183.955	I. Chi đầu tư phát triển	7.000	7.000
1. Thu tại địa bàn NS xã hưởng	17.720	17.720	- Chi xây dựng cơ bản tập trung phân cấp	5.000	5.000
2. Bổ sung cân đối ngân sách	166.235	166.235	- Chi từ nguồn thu sử dụng đất để lại	2.000	2.000
<i>Trong đó: Bổ sung tiền lương</i>			II. Chi thường xuyên	173.296	173.296
II. Thu Ngân sách cấp dưới nộp lên			III. Chi dự phòng	3.659	3.659
III. Thu Bổ sung có mục tiêu	104.785	104.785	IV. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	104.785	104.785
1. Thu BSCMT Ngân sách tỉnh	104.785	104.785	1. Chi từ nguồn BSCMT ngân sách tỉnh	104.785	104.785
2. Thu BSCMT Ngân sách TW	-		- Chi từ nguồn thu SDD để lại		
<i>Trong đó: Thu BSCMT CT MTQG</i>			2. Chi từ nguồn BSCMT ngân sách TW	-	
Phần B: Thu quản lý qua ngân sách			<i>Trong đó: Chi từ nguồn BSCMT CT MTQG</i>		
I. Thu phạt an toàn giao thông			Phần B: Chi quản lý qua ngân sách		
II. Thu học phí			I. Chi từ nguồn phạt an toàn giao thông		
TỔNG THU = (Phần A+Phần B)	288.740	288.740	II. Chi từ nguồn thu học phí		
			TỔNG CHI = (Phần A + Phần B)	288.740	288.740

BẢNG THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2027

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Mã nhiệm vụ chi NS	Dự toán năm 2027	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách địa phương (A+B)		288.740	
A	Chi cân đối ngân sách xã		183.955	
I	Chi đầu tư công		7.000	
1	XDCB Tập trung (Nguồn vốn phân cấp cho xã)		5.000	
2	Chi từ nguồn thu SDD để lại		2.000	
II	Chi thường xuyên		173.296	
II.1	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo		101.580	
1	Chi sự nghiệp giáo dục		101.220	
-	Phân bổ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi sự nghiệp giáo dục	070	101.220	
2	Chi đào tạo, dạy nghề		360	
-	Phân bổ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi sự nghiệp giáo dục	070	360	
II.2	Các lĩnh vực chi thường xuyên khác		71.716	
1	Chi quản lý hành chính	340	18.249	
2	Chi sự nghiệp văn hóa	160	505	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	130	8.900	
4	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	220	200	
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	190	370	
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	370	32.140	
7	Chi Quốc phòng	010	1.298	
8	Chi an ninh	040	1.470	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	280	7.076	
10	Chi sự nghiệp môi trường	250	690	
12	Chi khác ngân sách (QLTT NS xã - Chưa phân bổ chi tiết)	428	818	
III	Dự phòng ngân sách (QLTT NS xã - Chưa phân bổ chi tiết)	437	3.659	
B	Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên		104.785	
I	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu		104.785	
1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước		-	
1.1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước		-	
2	Bổ sung nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp		104.785	
II	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu		-	

BẢNG THUYẾT MINH CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2027

Đơn vị: Triệu đồng					
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Định mức	Xã Long Phụng	
				Tiêu chí phân bổ	Kinh Phí
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH				182.955
A	Chi đầu tư phát triển				6.000
I	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước				5.000
II	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				1.000
B	Chi thường xuyên				173.296
I	Sự nghiệp giáo dục				101.220
1	Phân bổ theo định mức dân số từ 1 đến 15 t	tr/người		7.044	5.283
-	Đô thị	trđ/người	0,65	0	0
-	Vùng còn lại	trđ/người	0,75	7.044	5.283
-	Vùng khó khăn	trđ/người	0,95	0	0
-	Vùng ĐBKK	trđ/người	1,05	0	0
2	Quỹ lương, phụ cấp theo mức lương 1,49 trđ/tháng				49.838
-	Biên chế UBND tỉnh giao			416	0
-	Số biên chế có mặt đến thời điểm ngày 01/9/2025				
3	Tiêu chí bổ sung				6.407
-	Bổ sung đảm bảo tỷ lệ chi hoạt động 19%	triệu đồng	19%		6.407
-	Chi tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ dạy và học	triệu đồng			
4	Chính sách TW ban hành				4.906
4.1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (NĐ 238)	triệu đồng			4.553
4.2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (NĐ 105)	triệu đồng			26
4.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật (TT42)	triệu đồng			327
4.4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK (NĐ 66)	triệu đồng			0
4.5	Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú (NĐ 84)	triệu đồng			0
-		triệu đồng			
5	Quỹ lương, phụ cấp cải cách tiền lương				34.786
II	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề				360
1	Phân bổ theo số biên chế công chức được g	trđ/ng	5	72	360
2	Các xã, phường, đặc khu có Trung tâm Chính trị cấp				0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Định mức	Xã Long Phụng	
				Tiêu chí phân bổ	Kinh Phí
A	B	1	2	3	4
2.1	Quỹ tiền lương và phụ cấp				0
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 trđ/tháng				0
-	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,53 trđ				0
2.2	Kinh phí hoạt động		27	0	0
3	Tiêu chí bổ sung				
III	Chi sự nghiệp y tế				8.900
2.1	Quỹ tiền lương và phụ cấp				7.943
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 trđ/tháng				4.678
-	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,53 trđ				3.265
2.2	Kinh phí hoạt động		29	33	957
IV	Chi quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể				18.249
1	Kinh phí hoạt động phân bổ theo biên chế đ	tr/ng		72	2.232
	<i>Đô thị</i>	trđ/người	27	0	0
	<i>Vùng còn lại</i>	trđ/người	31	72	2.232
	<i>Vùng khó khăn</i>	trđ/người	31	0	0
	<i>Vùng ĐBKK</i>	trđ/người	33	0	0
2	Quỹ lương, phụ cấp, thưởng theo mức lương 1,49 trđ/tháng				7.095
	-Biên chế HĐND tỉnh giao			72	
	-Số người có mặt đến 01/7/2025				
3	Phụ cấp đại biểu HĐND xã	người	0,3	23	210
4	Phụ cấp cấp ủy xã	người	0,3	34	310
5	Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã	đơn vị			3.000
-	Xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn (trừ xã Măng Đen, Bờ Y)		3.000		0
-	Xã		3.000	1	3.000
-	Đặc khu Lý Sơn		5.000		0
-	Phường, các xã: Măng Đen, Bờ Y		4.000		0
6	Quỹ lương phụ cấp , thưởng theo mức lương chênh lệch từ 1,49 lên 2,53				4.952,00
7	Bổ sung để đảm bảo cơ cấu 75-25				
8	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ				450
	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ		5,3600	7	450
V	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình				370
1	Phân bổ theo tiêu chí dân số và theo vùng			31.354	370
	<i>Đô thị</i>	trđ/người	0,0077	0	0
	<i>Vùng còn lại</i>	trđ/người	0,0118	31.354	370
	<i>Vùng khó khăn</i>	trđ/người	0,0160	0	0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Định mức	Xã Long Phụng	
				Tiêu chí phân bổ	Kinh Phí
A	B	1	2	3	4
	Vùng ĐBKK	trđ/người	0,0259	0	0
2					
2	Tiêu chí bổ sung cho các xã thấp hơn mức 200 triệu đồng/xã	trđ/người	200		0
VI	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin				505
1	Phân bổ theo tiêu chí dân số và theo vùng			31.354	505
	Đô thị	trđ/người	0,0138	0	0
	Vùng còn lại	trđ/người	0,0161	31.354	505
	Vùng khó khăn	trđ/người	0,0205	0	0
	Vùng ĐBKK	trđ/người	0,0448	0	0
				0	
2	Tiêu chí bổ sung cho các xã thấp hơn mức 200 triệu đồng/xã		200		0
VII	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao				200
1	Phân bổ theo tiêu chí dân số và theo vùng			31.354	163
	Đô thị	trđ/người	0,0062	0	0
	Vùng còn lại	trđ/người	0,0052	31.354	163
	Vùng khó khăn	trđ/người	0,0063	0	0
	Vùng ĐBKK	trđ/người	0,0151	0	0
2	Tiêu chí bổ sung cho các xã thấp hơn mức 200 triệu đồng/xã		200		37
VIII	Chi đảm bảo xã hội				32.140
1	Chi ĐBXH khác (tính theo dân số và theo vùng)			31.354	172
	Đô thị	trđ/người	0,0050	0	0
	Vùng còn lại	trđ/người	0,0055	31.354	172
	Vùng khó khăn	trđ/người	0,0100	0	0
	Vùng ĐBKK	trđ/người	0,0570	0	0
2	Tiêu chí bổ sung cho các xã thấp hơn mức 200 triệu đồng/xã		250		78
3	Chính sách TW ban hành				31.890
-	Bảo trợ xã hội	triệu đồng			30.695
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	triệu đồng			693
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ				0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Định mức	Xã Long Phụng	
				Tiêu chí phân bổ	Kinh Phí
A	B	1	2	3	4
-	Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ	triệu đồng			502
<u>IX</u>	<u>Chi quốc phòng</u>				<u>1.298</u>
1	Phân bổ theo tiêu chí dân số và theo vùng			31.354	298
	<i>Đô thị</i>	trđ/người	0,0090	0	0
	<i>Vùng còn lại</i>	trđ/người	0,0095	31.354	298
	<i>Vùng khó khăn</i>	trđ/người	0,0130	0	0
	<i>Vùng ĐBKK</i>	trđ/người	0,0180	0	0
2	Tiêu chí bổ sung cho các xã thấp hơn mức 250 triệu đồng/xã		250		0
3	Phân bổ bổ sung cho đơn vị hành chính cấp xã				1.000
-	Xã tiếp giáp với biển (không bao gồm đặc khu Lý Sơn)	xã	1.000	1	1.000
-	Xã tiếp giáp biên giới đất liền với 01 nước bạn	xã	1.500		0
-	Đặc khu Lý Sơn	xã	5.000		0
-	Xã tiếp giáp biên giới đất liền với 02 nước bạn	xã	2.000		0
<u>X</u>	<u>Chi an ninh</u>				<u>1.470</u>
1	Phân bổ theo tiêu chí dân số và theo vùng			31.354	470
	<i>Đô thị</i>	trđ/người	0,0170	0	0
	<i>Vùng còn lại</i>	trđ/người	0,0150	31.354	470
	<i>Vùng khó khăn</i>	trđ/người	0,0200	0	0
	<i>Vùng ĐBKK</i>	trđ/người	0,0320	0	0
2	Tiêu chí bổ sung cho các xã thấp hơn mức 300 triệu đồng/xã		300		0
3	Tiêu chí bổ sung				1.000
-	Xã tiếp giáp với biển (không bao gồm đặc khu Lý Sơn)	xã	1.000	1	1.000
-	Xã tiếp giáp biên giới đất liền với 01 nước bạn	xã	1.500		0
-	Đặc khu Lý Sơn	xã	5.000		0
-	Xã tiếp giáp biên giới đất liền với 02 nước bạn	xã	2.000		0
<u>XI</u>	<u>Chi sự nghiệp kinh tế</u>				<u>7.076</u>
1	Phân bổ theo tiêu chí dân số và theo vùng			31.354	2.195

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Định mức	Xã Long Phụng	
				Tiêu chí phân bổ	Kinh Phí
A	B	1	2	3	4
	Đô thị	trđ/người	0,060	0	0
	Vùng còn lại	trđ/người	0,070	31.354	2.195
	Vùng khó khăn	trđ/người	0,105	0	0
	Vùng ĐBKK	trđ/người	0,195	0	0
2	Tiêu chí bổ sung cho các xã thấp hơn mức 1.500 triệu đồng/xã		1.500		0
3	Phân bổ bổ sung cho đơn vị hành chính cấp xã				2.000
-	Đặc khu Lý Sơn và xã Măng Đen		5.000		0
-	Xã Bờ Y		4.000		
-	Phường, xã trung tâm hoặc sử dụng trụ sở làm việc của UBND huyện (trước sắp xếp)		3.000		0
-	Xã		2.000	1	2.000
3	Chính sách TW ban hành				2.265
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí				628
-	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa				1.637
4	Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 4				617
4.1	Quỹ tiền lương và phụ cấp				501
-	Theo mức lương 1,49				295
-	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trở với 2,53 trở				206
4.2	Kinh phí hoạt động phân bổ theo biên chế được giao		29	4	116
XII	Chi sự nghiệp môi trường				690
1	Phân bổ theo tiêu chí dân số và theo vùng			31.354	690
	Đô thị	trđ/người	0,0300	0	0
	Vùng còn lại	trđ/người	0,0220	31.354	690
	Vùng khó khăn	trđ/người	0,0200	0	0
	Vùng ĐBKK	trđ/người	0,0250	0	0
2	Tiêu chí bổ sung cho các xã thấp hơn mức 500 triệu đồng/xã		500		0
XIII	Chi khác ngân sách				818
	(0,5%/Tổng chi thường xuyên (Từ mục I - XIII)				
C	Dự phòng chi				3.659
	2% tổng chi cân đối NS huyện (Từ I-XIII)		2,00%		3.659
D	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương				
D	Kinh phí tiết kiệm chi 10% để thực hiện Cải cách tiền lương				2.719

1	Sự nghiệp giáo dục	1.169
2	QLHC NN	523
3	Khác	1027

BẢNG THUYẾT MINH CHI NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2027

STT	Đơn vị/Nội dung	Tính giao
1	2	3
	Tổng chi (A+B)	104.785,0
A	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	104.785,0
I	Nguồn vốn đầu tư phát triển	-
II	Bổ sung nhiệm vụ cụ thể	104.785,0
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	811,0
2	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	2.704,0
3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	1.201,0
4	Kinh phí thực hiện chính sách đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội; mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng, hưu trí xã hội hàng tháng; hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh	242,0
5	Kinh phí chuyên trách CNTT theo ND 179/2025/NĐCP (Giao Phòng Văn hóa - Xã hội xã)	60,0
6	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Giao Trung tâm Phục vụ Hành chính công)	108,0
7	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	90,0
8	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	10,0
9	Kinh phí giám sát cộng đồng theo Nghị định 19/2026/NĐ-CP	100,0

10	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH	250,0
11	Trợ cấp mai táng phí cho cán bộ, công chức, viên chức và người có công với cách mạng khi từ trần	1.359,0
12	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	100,0
13	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100,0
14	Hỗ trợ Quyết định số 113-QĐ/VPTW ngày 25/3/2026 của Văn phòng Trung ương	510,0
15	Kinh phí Ban chỉ đạo 35 (Theo hướng dẫn 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018 của VP TW Đảng; hướng dẫn số 01-HĐ/TU ngày 15/8/2025 của Tỉnh ủy)	360,0
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	29.975
17	Chính sách quy định mức chi tặng quà, chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng, thanh niên xung phong đang hưởng trợ cấp hằng tháng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025)	1.361,0
18	Kinh phí chi bồi dưỡng cho Cộng tác viên dân số (Nghị Quyết 35/NQ-HĐND ngày 10/12/2021)	367,0
19	Hỗ trợ nhân viên y tế thôn	191,0
20	Hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư để thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" (Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 06/02/2026)	143,0
21	Kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp hằng tháng đối với thanh niên xung phong theo Nghị định số 344/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ	12,0
22	Mức chi hỗ trợ tặng quà cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh (Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND ngày 06/02/2026)	108,0
23	Kinh phí chuyển đổi số	3.720,0
24	Kinh phí hỗ trợ Đảng bộ cơ sở theo QĐ 99	1.375,0
25	Quy định chi chế độ trợ cấp; một số mức chi hỗ trợ cai nghiện ma túy tự nguyện và công tác tổ chức quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của HĐND tỉnh)	168,0
26	Kinh phí thực hiện chính sách bà mẹ VNAH, Anh hùng LLVT nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025)	32,0
27	Hỗ trợ phụ cấp và hoạt động cho các Hội xã hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ	200,0
28	Hỗ trợ thực hiện chính sách đồn điền đổi thửa	1.400,0
29	Hỗ trợ Quỹ nông dân	100,0
30	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP	21.828,0
31	Hỗ trợ khám sức khỏe định kỳ của Đảng ủy	300,0
32	Nâng cấp sửa chữa các nhà Văn hoá thôn trên địa bàn xã	9.000,0
33	Hỗ trợ kinh phí đo đạc, cắm mốc, khoanh định các khu vực hạ tầng cơ sở	5.000,0

34	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, trường, lớp học và mua sắm trang thiết bị làm việc	10.000,0
35	Nâng cấp sửa chữa các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn xã	4.000,0

Biểu số 09

Dvt: Triệu đồng

Ghi chú
5
Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
Nghị quyết số 45/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
Nghị quyết số 59/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026)
Nghị quyết số 47/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND

[illegible]

PHỤ LỤC 01

STT	Địa phương	Số lượng người năm 2027	Định mức theo NQ mới (đồng)
<i>1</i>	<i>2</i>		
	Phòng Văn hóa- Xã hội		
	Tròn 70 tuổi	302	700.000
	Tròn 75 tuổi	223	700.000
	Tròn 80 tuổi	171	900.000
	Tròn 85 tuổi	143	900.000
	Tròn 95 tuổi	57	1.150.000
	Trên 100 tuổi	53	1.800.000
	Tổng cộng	949	

Kinh phí năm 2027 (triệu đồng)
211
156
154
129
66
95
811

PHỤ BIỂU

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG TRÁCH THÔN NĂM 2027

STT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Theo Nghị quyết 45/2026/NQ-HĐND ngày 30/05/2026
A	B		
	TỔNG CỘNG		
I	Cấp thôn, TDP		
-	Bí thư chi bộ	9	2,670
-	Trưởng thôn	9	2,670
-	Trưởng BCT Mặt trận	9	2,660
II	Mức hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	54	0,800

CHUYÊN

ĐVT: triệu đồng

Nhu cầu năm 2026
6=5+4
2.704,3
2.185,9
729,6
729,6
726,8
518,4

Phụ lục 03

NHU CẦU KINH PHÍ TỔ BẢO VỆ AN NINH TRẬT TỰ THEO NQ SỐ 12/2

Tên đơn vị	Chức danh	Số người	Mức hỗ trợ/tháng	Bảo hiểm xã hội
UBND xã Long Phụng	Tổ trưởng	9	1.500.000	165.000
	Tổ phó	9	1.400.000	165.000
	Tổ viên	46	1.300.000	165.000
Tổng cộng		64		

2024/NQ-HĐND NĂM 2026

ĐVT: Đồng

BHYT	Số tháng	Nhu cầu kinh năm 2027
56.925	12	185.967.900
56.925	12	175.167.900
56.925	12	840.102.600
		1.201.238.400

STT	Địa phương	Số lượng người
I	Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại ND số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội	
1	Người khuyết tật là thế hệ thứ 3 của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	35
2	Trẻ em có cha hoặc mẹ bị khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, hộ có mức sống trung bình	50
3	Trẻ em có cha hoặc mẹ bị khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, hộ có mức sống trung bình	50
4	Người nhiễm HIV (bao gồm trẻ em bị nhiễm HIV) không thuộc diện hộ nghèo nhưng không có nguồn thu nhập ổn định hàng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp XH hàng tháng	20
II	Tổ chức thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng BTHX và HTXH	
III	Trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập	
IV	Các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTHX, HTXH và các cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan khác	
	Tổng cộng	

PHỤ LỤC 04

Định mức cũ	Kinh phí đã bố trí thực hiện Nghị quyết số 68/2021/NQ- HĐND ngày 14/12/2021 và số 59/2024/NQ-HĐND ngày 26/9/2024 của HĐND tỉnh	Nhu cầu kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 59/2026/NQ- HĐND ngày	Kinh phí bổ sung
	0	241.619.750	241.619.750
		60.234.750	60.234.750
		73.192.500	73.192.500
		73.192.500	73.192.500
		35.000.000	35.000.000
0,40%			
			0
			10.000.000
			251.619.750

Đơn vị tính: Đồng

Thuyết minh tính toán
(Mức chuẩn 500.000 đồng x hệ số 1,5 và được hưởng BHYT 4,5% * 2,53) * 35
(Mức chuẩn 500.000 đồng x hệ số 1,5 và được hưởng BHYT 4,5% * 2,53) * 50
(Mức chuẩn 500.000 đồng x hệ số 1,5 và được hưởng BHYT 4,5% * 2,53) * 50
(Mức chuẩn 500.000 đồng x hệ số 1,5) * 20

475.569.750

PHỤ BIỂU

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP
ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH THÔN
NĂM 2027**

DVT: triệu đồng

STT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Nghị quyết số 47/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	Nhu cầu năm 2026
A	B			6=5+4
	TỔNG CỘNG			108,0
I	Một cửa	9	1,000	108,0

PHỤ BIEU 02
Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

DVT: tr.đồng

STT	Chính sách	Số lượng	Định mức	Tổng kinh phí thực hiện năm 2026
<i>A</i>	<i>B</i>			<i>I</i>
	Tổng cộng			90
1	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	6	15	90

PHỤ BIỂU 04

Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số

STT	Chính sách
<i>A</i>	<i>B</i>
	Tổng cộng
1	Trợ cấp mai táng phí người có công theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg
2	Trợ cấp mai táng phí cho cán bộ, công chức, viên chức và người có công với cách mạng theo Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh

5 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2011

ĐVT: đồng

Số lượng	Định mức	Tổng kinh phí thực hiện năm 2026
		<i>l</i>
		1.359
30	25,30	759
30	20	600

DỰ TOÁN CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI THỰC HIỆN CHÍNH

(Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương)

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)		
		Thực hiện năm 2025	Ước thực hiện năm 2026	Dự toán năm 2027
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	2.938	5.536	5.548
I	TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN CỦA NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	-	-	-
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi.	-	-	-
2	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	-	-	-
3	Trợ cấp một lần khi truy tặng Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với thân nhân liệt sĩ hoặc người thừa kế của liệt sĩ	-	-	-
4	Bà mẹ Việt Nam anh hùng được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	-	-	-
5	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” trong thời kỳ kháng chiến	-	-	-

6	Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	-	-	-
7	Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế	-	-	-
8	Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng, hoặc người trong gia đình được tặng huy chương kháng chiến	-	-	-
9	Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	-	-	-
10	Người có công giúp đỡ cách mạng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	-	-	-
11	Quân nhân, cán bộ đi chiến trường B, C, K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được Đảng cử lại miền Nam sau Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 theo Nghị định số 23/1999/NĐ-CP;	-	-	-
12	Người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg và Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg;	-	-	-
13	Thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg; thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến theo Nghị định số 112/2017/NĐ-CP	-	-	-
14	Người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg và Quyết định số 62/2015/QĐ-TTg	-	-	-
15	Chi trợ cấp một lần đối với các đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật.	-	-	-

II	TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH, NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ THƯƠNG BINH CÓ TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ TỪ 5%-20%	-	-	-
1	Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 5% - 10%	-	-	-
2	Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% - 15%	-	-	-
3	Tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 16% - 20%	-	-	-
III	TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN CỦA NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	447	422	419
1	Người hoạt động cách mạng	-	-	-
2	Bà mẹ Việt Nam anh hùng	4	2	2
3	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến	-	-	-
4	Bệnh binh	32	32	32
5	Người phục vụ thương binh, Thương binh B, Bệnh binh, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, HĐKC nhiễm chất độc hóa học	17	15	15
6	Trợ cấp tuất đối với thân nhân người có công với cách mạng	121	123	123
7	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học	61	61	60
8	Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	77	54	54
9	Người có công giúp đỡ cách mạng	118	118	118
10	Con đẻ người HĐKC bị nhiễm chất độc hóa học	16	16	14
11	Quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008; Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 06/5/2010	-	-	-
12	Cán bộ, chiến sĩ công an nhân dân tham gia kháng chiến chống mỹ dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20/8/2010	1	1	1
13	Đối tượng trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011	-	-	-

14	Chi trợ cấp hằng tháng đối với các đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật.	-	-	-
IV	TRỢ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH, NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ THƯƠNG BINH	265	263	263
1	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 21%	37	37	37
2	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 22%	5	5	5
3	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 23%	6	6	6
4	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 24%	10	10	10
5	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 25%	7	7	7
6	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 26%	2	2	2
7	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 27%	3	3	3
8	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 28%	7	7	7
9	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 29%	3	3	3
10	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 30%	-	-	-
11	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 31%	23	23	23
12	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 32%	6	6	6
13	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 33%	7	6	6
14	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 34%	-	-	-
15	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 35%	7	6	6
16	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 36%	4	4	4
17	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 37%	4	4	4
18	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 38%	1	1	1
19	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 39%	-	-	-
20	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 40%	-	-	-
21	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 41%	51	51	51
22	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 42%	9	9	9
23	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 43%	4	3	3
24	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 44%	5	5	5
25	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 45%	7	7	7
26	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 46%	2	2	2
27	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 47%	3	3	3
28	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 48%	1	1	1
29	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 49%	-	-	-
30	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 50%	1	1	1
31	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 51%	7	8	8
32	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 52%	1	1	1
33	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 53%	-	-	-
34	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 54%	-	-	-
35	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 55%	1	1	1
36	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 56%	1	1	1
37	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 57%	1	1	1
38	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 58%	-	-	-
39	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 59%	-	-	-
40	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 60%	-	-	-
41	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 61%	20	20	20

42	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 62 %	-	-	-
43	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 63 %	-	-	-
44	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 64 %	-	-	-
45	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 65 %	3	3	3
46	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 66 %	-	-	-
47	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 67 %	-	-	-
48	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 68 %	-	-	-
49	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 69 %	-	-	-
50	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 70 %	-	-	-
51	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 71 %	4	4	4
52	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 72 %	-	-	-
53	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 73 %	-	-	-
54	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 74 %	-	-	-
55	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 75 %	1	1	1
56	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 76 %	-	-	-
57	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 77 %	-	-	-
58	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 78 %	-	-	-
59	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 79 %	-	-	-
60	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 80 %	-	-	-
61	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 81 %	3	3	3
62	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 82 %	1	1	1
63	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 83 %	-	-	-
64	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 84 %	-	-	-
65	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 85 %	3	3	3
66	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 86 %	-	-	-
67	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 87 %	-	-	-
68	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 88 %	-	-	-
69	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 89 %	-	-	-
70	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 90 %	-	-	-
71	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 91 %	3	3	3
72	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 92 %	-	-	-
73	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 93 %	-	-	-
74	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 94 %	1	1	1
75	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 95 %	-	-	-
76	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 96 %	-	-	-
77	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 97 %	-	-	-
78	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 98 %	-	-	-
79	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 99 %	-	-	-
80	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 100 %	-	-	-
81	Phụ cấp TB, Người hưởng chính sách như TB có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	-	-	-
82	Phụ cấp TB, Người hưởng chính sách như TB có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng	-	-	-
V	TRỢ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH LOẠI B	-	-	-

1	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 21%	-	-	-
2	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 22%	-	-	-
3	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 23%	-	-	-
4	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 24%	-	-	-
5	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 25%	-	-	-
6	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 26%	-	-	-
7	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 27%	-	-	-
8	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 28%	-	-	-
9	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 29%	-	-	-
10	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 30%	-	-	-
11	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 31%	-	-	-
12	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 32%	-	-	-
13	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 33%	-	-	-
14	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 34%	-	-	-
15	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 35%	-	-	-
16	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 36%	-	-	-
17	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 37%	-	-	-
18	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 38%	-	-	-
19	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 39%	-	-	-
20	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 40%	-	-	-
21	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 41%	-	-	-
22	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 42%	-	-	-
23	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 43%	-	-	-
24	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 44%	-	-	-
25	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 45%	-	-	-
26	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 46%	-	-	-
27	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 47%	-	-	-
28	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 48%	-	-	-
29	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 49%	-	-	-
30	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 50%	-	-	-
31	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 51%	-	-	-
32	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 52%	-	-	-
33	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 53%	-	-	-
34	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 54%	-	-	-
35	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 55%	-	-	-
36	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 56%	-	-	-
37	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 57%	-	-	-
38	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 58%	-	-	-
39	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 59%	-	-	-
40	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 60%	-	-	-
41	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 61%	-	-	-
42	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 62 %	-	-	-
43	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 63 %	-	-	-
44	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 64 %	-	-	-

45	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 65 %	-	-	-
46	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 66 %	-	-	-
47	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 67 %	-	-	-
48	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 68 %	-	-	-
49	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 69 %	-	-	-
50	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 70 %	-	-	-
51	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 71 %	-	-	-
52	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 72 %	-	-	-
53	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 73 %	-	-	-
54	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 74 %	-	-	-
55	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 75 %	-	-	-
56	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 76 %	-	-	-
57	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 77 %	-	-	-
58	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 78 %	-	-	-
59	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 79 %	-	-	-
60	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 80 %	-	-	-
61	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 81 %	-	-	-
62	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 82 %	-	-	-
63	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 83 %	-	-	-
64	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 84 %	-	-	-
65	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 85 %	-	-	-
66	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 86 %	-	-	-
67	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 87 %	-	-	-
68	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 88 %	-	-	-
69	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 89 %	-	-	-
70	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 90 %	-	-	-
71	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 91 %	-	-	-
72	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 92 %	-	-	-
73	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 93 %	-	-	-
74	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 94 %	-	-	-
75	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 95 %	-	-	-
76	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 96 %	-	-	-
77	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 97 %	-	-	-
78	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 98 %	-	-	-
79	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 99 %	-	-	-
80	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 100 %	-	-	-
81	Phụ cấp Thương binh B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	-	-	-
82	Phụ cấp Thương binh B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng	-	-	-
VI	ĐIỀU DƯỠNG PHỤC HỒI SỨC KHỎE	4	113	120
1	Điều dưỡng phục hồi sức khỏe tại nhà	4	108	110
2	Điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung	-	5	10

VII	HỖ TRỢ PHƯƠNG TIỆN TRỢ GIÚP, DỤNG CỤ CHÍNH HÌNH, PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CẦN THIẾT	-	86	102
1	Hỗ trợ mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết	-	43	51
2	Hỗ trợ tiền đi lại và tiền ăn cho đối tượng khi đi làm phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình hoặc khi đi điều trị phục hồi chức năng theo chỉ định		43	51
VIII	HỖ TRỢ CÁC CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC LIỆT SĨ	605	650	650
1	Hỗ trợ chi phí báo tử liệt sĩ	-	-	-
2	Trợ cấp thờ cúng đối với liệt sĩ không còn thân nhân hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	605	650	650
3	Chi hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ	-	-	-
4	Chi hỗ trợ di chuyển hài cốt liệt sĩ	-	-	-
5	Chi trợ cấp một lần khi truy tặng Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với thân nhân liệt sĩ hoặc người thừa kế của liệt sĩ	-	-	-
6	Chi thực hiện Đề án xác định hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin	-	-	-
IX	CÁC CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI KHÁC	1.617	4.002	3.994
1	Bảo hiểm y tế	712	685	682
2	Trợ cấp ưu đãi giáo dục - đào tạo	-	2	2
3	Quà lễ, tết	-	2.316	2.304
4	Chi công tác Mộ - Nghĩa trang liệt sĩ	874	875	874
5	Các chế độ ưu đãi khác	31	124	132
X	CHI PHÍ QUẢN LÝ	-	-	-

[illegible]

-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
(3)	1.381	1.240	-	11.593	1.277	(10.315)	390
-	-	-	-	-	-	-	-
-	100	171	-	257	257	-	100
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	143	-	1.719	143	(1.576)	42
-	100	48	-	512	43	(469)	25
-	500	325	-	3.934	328	(3.606)	67
(1)	198	195	-	2.337	191	(2.146)	16
-	-	129	-	90	90	-	100
-	200	195	-	2.335	195	(2.140)	17
(2)	183	31	-	375	28	(347)	15
-	-	-	-	-	-	-	-
-	100	3	-	34	3	(32)	8
-	-	-	-	-	-	-	-

-	-	-	-	-	-	-	-
-	3.900	936	-	11.163	930	(10.232)	325
-	100	69	-	834	69	(764)	8
-	100	10	-	118	10	(108)	8
-	100	12	-	148	12	(135)	8
-	100	21	-	257	21	(236)	8
-	100	16	-	188	16	(172)	8
-	100	5	-	56	5	(51)	8
-	100	7	-	87	7	(80)	8
-	100	18	-	210	18	(193)	8
-	100	8	-	93	8	(85)	8
-	-	-	-	-	-	-	-
-	100	64	-	765	64	(701)	8
-	100	17	-	206	17	(189)	8
-	100	21	-	212	18	(195)	8
-	-	-	-	-	-	-	-
-	100	22	-	226	19	(207)	8
-	100	13	-	154	13	(142)	8
-	100	13	-	159	13	(145)	8
-	100	3	-	41	3	(37)	8
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	100	187	-	2.244	187	(2.057)	8
-	100	34	-	405	34	(372)	8
-	100	15	-	138	12	(127)	8
-	100	20	-	236	20	(216)	8
-	100	28	-	338	28	(310)	8
-	100	8	-	99	8	(90)	8
-	100	13	-	151	13	(139)	8
-	100	4	-	51	4	(47)	8
-	-	-	-	-	-	-	-
-	100	4	-	54	4	(49)	8
-	100	32	-	438	36	(401)	8
-	100	5	-	56	5	(51)	8
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	100	5	-	59	5	(54)	8
-	100	5	-	60	5	(55)	8
-	100	5	-	61	5	(56)	8
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	100	109	-	1.308	109	(1.199)	8

[illegible]

[illegible]

[illegible]

16	4	-	-	184	217	21	2
8	2	-	-	124	145	21	2
8	2			60	71	-	-
-	1	847	-	910	910	-	1
-	-	-	-	-	-	-	-
-	1	847	-	910	910	-	1
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
(7)	1.610	794	2.291	5.170	2.908	27	121
(3)	1.586	449	-	899	930	31	16
-	-	-	-	69	69	-	1
(12)	18	-	-	712	708	(4)	18
-	-	-	2.291	2.291	85	-	85
8	6	345	-	1.199	1.116	-	1
-	-	-	62	-	239	294	55

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Dự toán năm 2027 (Theo mức chuẩn 3.012.000 đồng)
12
29.975
-
-
-
-
-
-

5.421.600

1204,8

[illegible]

-								
-								
-								
-								
13.517	712	685	682	(3)	5.281	2.175	-	
-								
277								
-								
1.856								
565								
4.249								
2.478								
1.171								
2.522								
361								
-								
37								
-								

-
11.957
899
128
160
278
203
60
94
227
101
-
826
223
229
-
244
167
171
44
-
-
2.424
438
159
255
365
107
163
56
-
58
473
62
-
-
64
65
66
-
-
-
1.413

[illegible]

[illegible]

[illegible]

243	
172	
71	
1.040	
-	
1.040	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
2.853	
930	
75	
708	
-	
1.140	
12	

22.755	2.208	(20.548)	715	25.474	-	712	685	682	(3)
--------	-------	----------	-----	--------	---	-----	-----	-----	-----

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON T

TT	ịa phương	Hỗ trợ tiền ăn trưa						
						Kỳ I năm học 2027-202		
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7
Xã/phường/đ		45	0,16	4	28,800	50	0,16	4

(*) 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, nhưng không c

THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2027

DVT: triệu đồng

28	Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên		Tổng kinh phí thực hiện chính sách
	Số định suất nấu ăn	Kinh phí (2,4trđ/4 5TE/thán g) (*)	Số đối tượng	Kinh phí	
8=5*6*7	9	10	11	12	13=4+8+10 +12
32,000					60,80

quá 5 lần/tháng, không quá 9 tháng/năm

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TẶNG QUÀ UBND TỈNH CHO ĐỐI TƯỢNG
NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG NHÂN KỶ NIỆM 79 NĂM NGÀY TB-LS**

TT	LOẠI ĐỐI TƯỢNG	SỐ NGƯỜI
	TỔNG CỘNG	
I	Mức quà 500.000 đồng để tặng các đối tượng tết nguyên đán	1.148
1	người hoạt động cách mạng trước 1/1/1945	
2	người hoạt động cách mạng từ 1/1/1945	
3	Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	
4	Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	
5	Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	2
6	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh và thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993 đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng.	261
7	Bệnh binh đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	21
8	Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng.	86
9	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng.	21
10	Thanh niên xung phong đang hưởng chế độ hàng tháng	1
11	Người tham gia kháng chiến, người tham gia đấu tranh bảo vệ Tổ quốc và nhiệm vụ quốc tế người đang hưởng trợ cấp hàng tháng	
12	Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù đày, hưởng ưu đãi hàng tháng	54
13	Gia đình liệt sĩ: Gia đình đang hưởng tuất liệt sĩ hàng tháng, gia đình thờ cúng liệt sĩ	702
II	Mức quà 500.000 đồng để tặng các đối tượng ngày 27/7	1.093
1	Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	
2	Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	
3	Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	2
4	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh và thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993 đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng.	261
5	Bệnh binh đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	21

6	Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng.	86
7	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng.	21
8	Gia đình liệt sĩ: Gia đình đang hưởng tuất liệt sĩ hàng tháng, gia đình thờ cúng liệt sĩ	702
III	Chính sách hỗ trợ về y tế, thăm đau (Khoản 1 Điều 4 NQ 31)	15
5	Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	2
6	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	13
IV	Chính sách hỗ trợ về y tế, thăm đau (Khoản 1 Điều 5 NQ 31)	15
5	Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	2
6	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	13

3 NĂM 2027

(ĐVT: Nghìn đồng)

SỐ TIỀN
1.361
574
1,00
130,50
10,50
43,00
10,50
0,50
0,00
27,00
351,00
547
1,00
130,50
10,50

0,5

43,00
10,50
351,00
150
20
130
90
12
78

PHỤ BIEU 05

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /07/2026 của UBND xã Long Phụng)

DVT: tr.đồng

STT	Chính sách	Nghị định 168/2026/NĐ-CP		Tổng kinh phí thực hiện năm 2027	Ghi chú
		Số lượng	Định mức		
A	B			1,00	
	Tổng cộng			557,93	
1	Kinh phí cộng tác viên dân số theo Nghị-dinh-168-2026-ND-CP	18	1,27	366,66	Theo NĐ 168 CTV DS phụ cấp 0.5 mức lương cơ số/tháng (truy nhận 7-12/2026: 93.420.000, năm 2027: 273.240.000)
2	Y tế thôn bản	9	2	191,27	Theo NĐ 192 mức phụ cấp YTY 0.7 mức lương cơ số/tháng

PHỤ BIỂU

(Kèm theo Công văn số

/UBND ngày

/07/2026 của UBND xã Long I

Đơn vị

STT	CHỈ TIÊU	SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC HỖ TRỢ	KINH PHÍ NĂM 2027
A	B	1	2	3= 1x2
	TỔNG SỐ			143.000.000
I	Xã, phường, đặc khu			30.000.000
1	Số xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; địa bàn đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) vùng dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (đặc khu Lý Sơn) theo các Quyết định của cấp có thẩm quyền	0	35.000.000	0
2	Số xã, phường còn lại	1	30.000.000	30.000.000
II	Khu dân cư			113.000.000
1	Số khu dân cư có quy mô dưới 700 hộ dân		10.000.000	0
2	Số khu dân cư có quy mô trên 700 hộ dân (cứ tăng thêm 200 hộ dân thì được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng)	9	10.000.000	90.000.000
2.1	Số khu dân cư tăng thêm 200 hộ dân	2	1.000.000	2.000.000
2.2	Số khu dân cư tăng thêm 400 hộ dân	3	2.000.000	6.000.000
2.3	Số khu dân cư tăng thêm 600 hộ dân	2	3.000.000	6.000.000
2.4	Số khu dân cư tăng thêm 800 hộ dân	1	4.000.000	4.000.000
2.5	Số khu dân cư tăng thêm 800 hộ dân	1	5.000.000	5.000.000
3	Số khu dân cư của các xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; địa bàn đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) vùng dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (đặc khu Lý Sơn) theo các Quyết định của cấp có thẩm quyền	0	1.000.000	0

Phụng)

ị: Đồng

GHI CHÚ
Thôn Đức Thắng, An Lập
Thôn Dương Quang , An Phú, Bồ Đề
Thôn Năng An, Đức Lợi
Thôn Đức Hiệp
Thôn Đức Nhuận

PHỤ LỤC

STT	Nội dung	Số lượng	Mức chi hỗ trợ, tặng quà	Đơn vị tính	Kinh phí thực hiện
A	B	1	2	3	4=1x2
1	Tặng quà đối với hộ gia đình, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán	223			107.900.000
a	Hộ nghèo	102	600.000	đồng/hộ	61.200.000
b	Hộ cận nghèo	104	400.000	đồng/hộ	41.600.000
c	Đối tượng mất sức lao động trên địa bàn tỉnh do cơ quan Bảo hiểm xã hội quản lý đang hưởng trợ cấp mất sức lao động hằng tháng	17	300.000	đồng/người	5.100.000

PHỤ BIEU 03

Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2011
(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /07/2026 của UBND xã Long Phụng)

DVT: tr.đồng

STT	Chính sách	Số lượng	Định mức	Dự kiến kinh phí thực hiện năm 2027
A	B	I	2	3=I*2*12
	Tổng cộng			12
1	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2011 (Kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp hằng tháng đối với thanh niên xung phong theo Nghị định số 344/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ)	1	1	12

PHỤ BIỂU
Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số
(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /07/2

STT	Chính sách
<i>A</i>	<i>B</i>
	Tổng cộng
1	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2011 (Kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp hằng tháng đối với thanh niên xung phong theo Nghị định số 344/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ)

§ 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2011
2026 của UBND xã Long Phụng)

DVT: tr.đồng

Số lượng	Định mức	Tổng kinh phí thực hiện năm 2026
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1*2*12</i>
		12
1	1	12